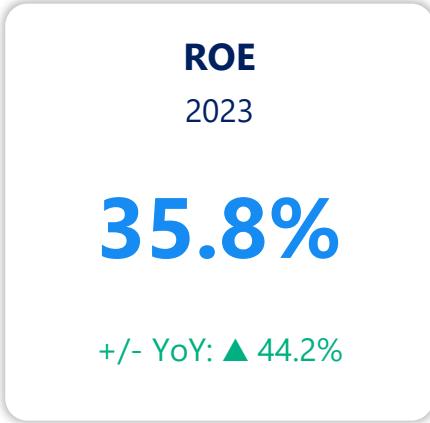
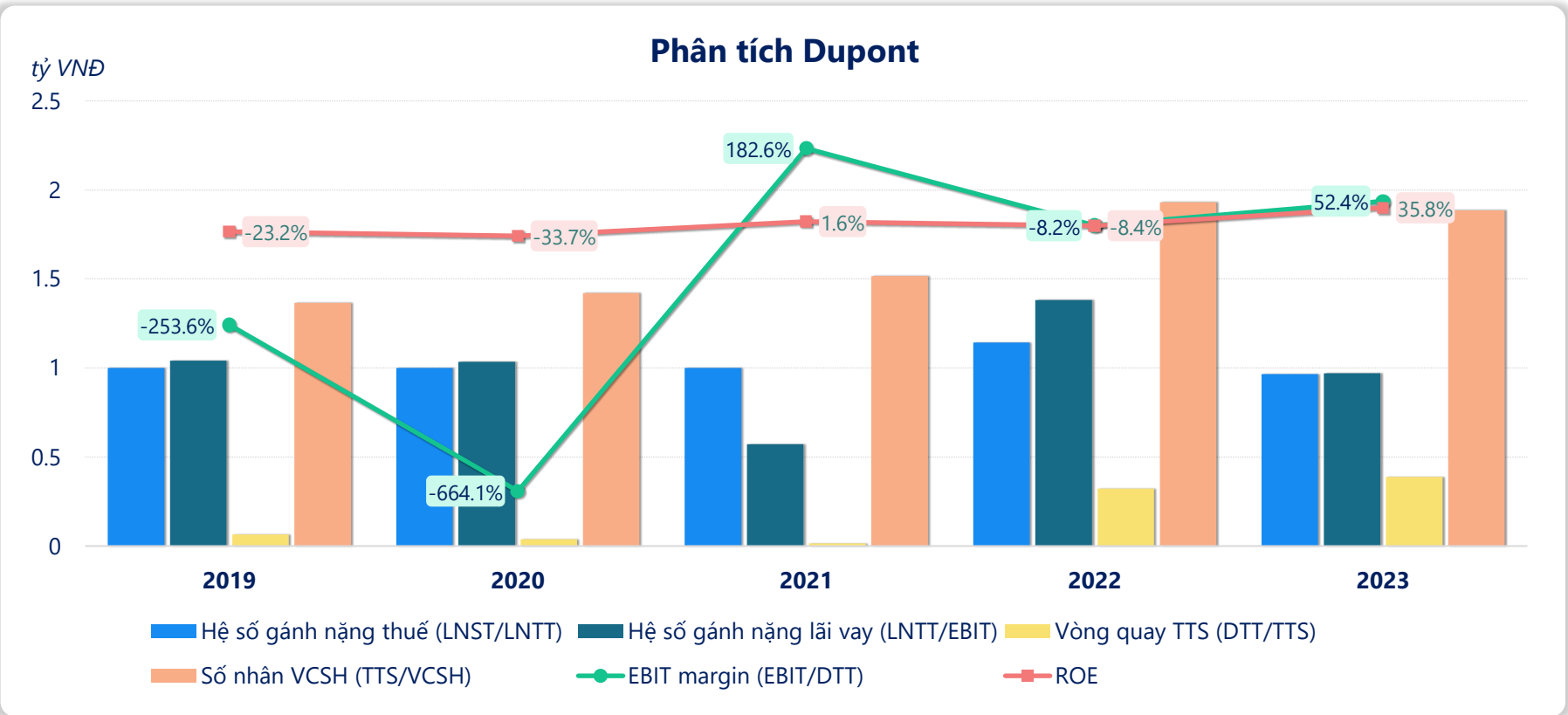
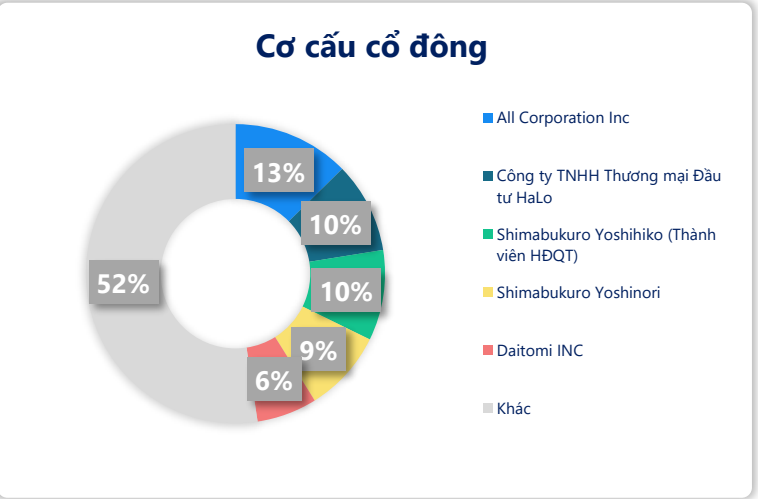


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

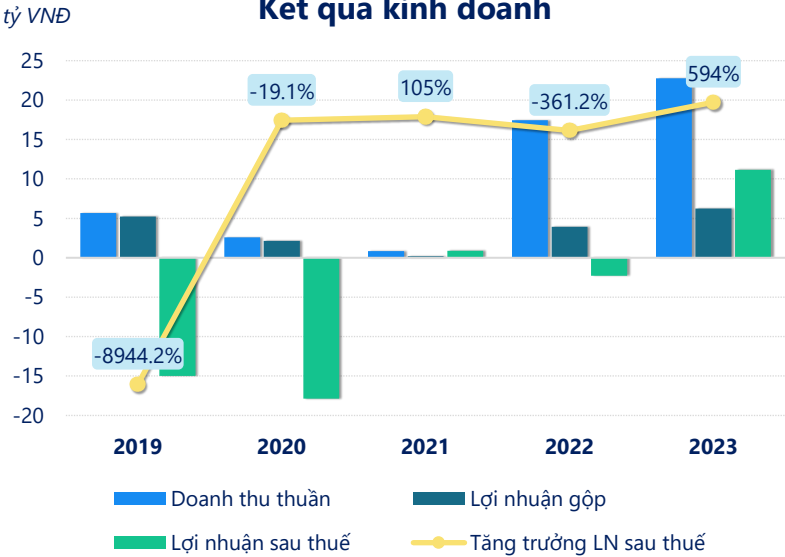
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		2,800 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		36
Số lượng CPLH (CP)		9,241,801
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,165
Sở hữu nước ngoài		49.0%
Beta		0.48
EPS		455
P/E		8.6

	YTD	1T	3T	6T
PGT	34.5%	25.8%	25.8%	5.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP PGT Holdings (HNX: PGT)

Kết quả kinh doanh

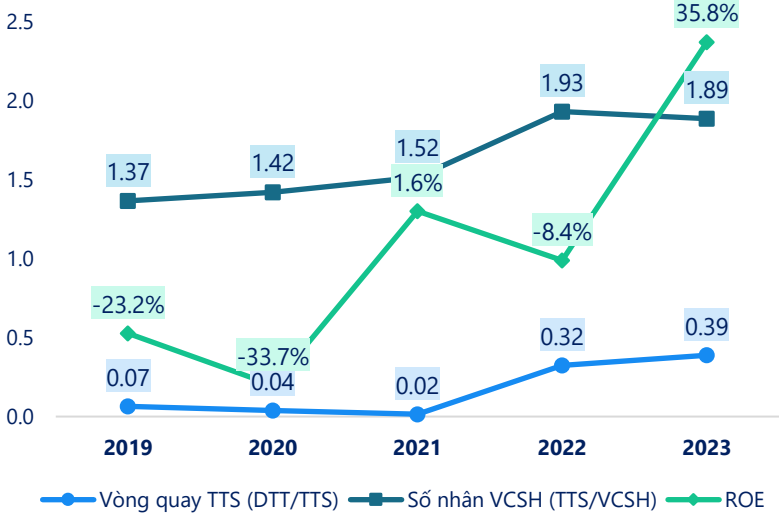


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 52.4% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.97 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.97 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

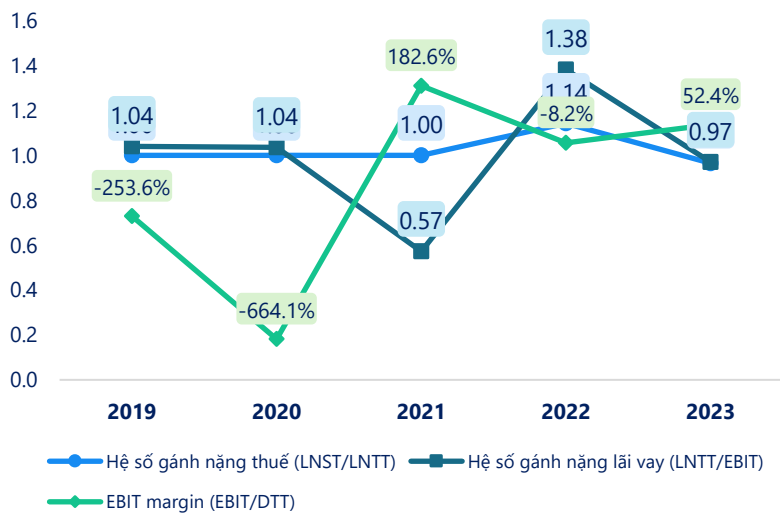
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh PGT năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 30.5% đạt 22.77 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 594% đạt 11.16 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 35.8% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

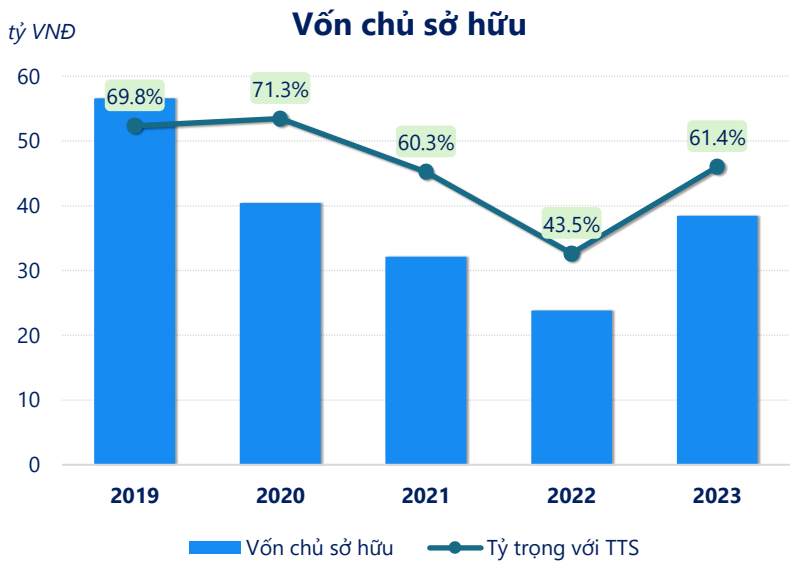
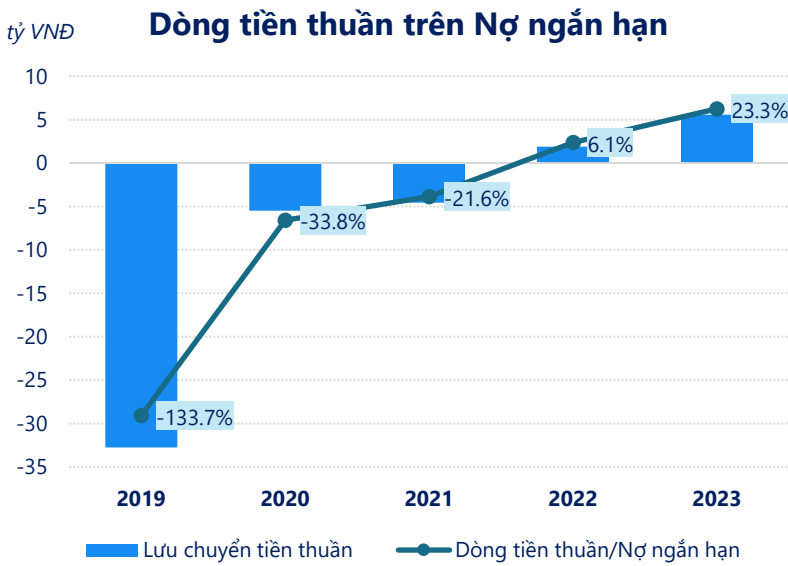
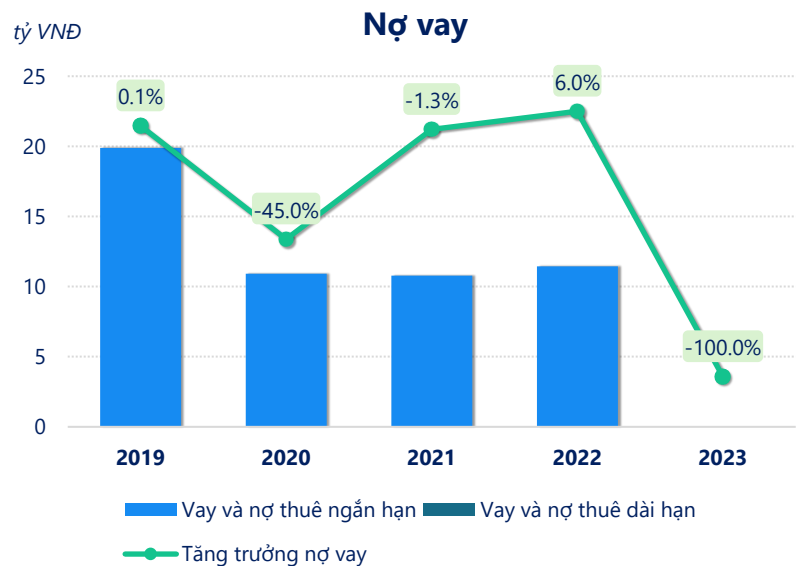
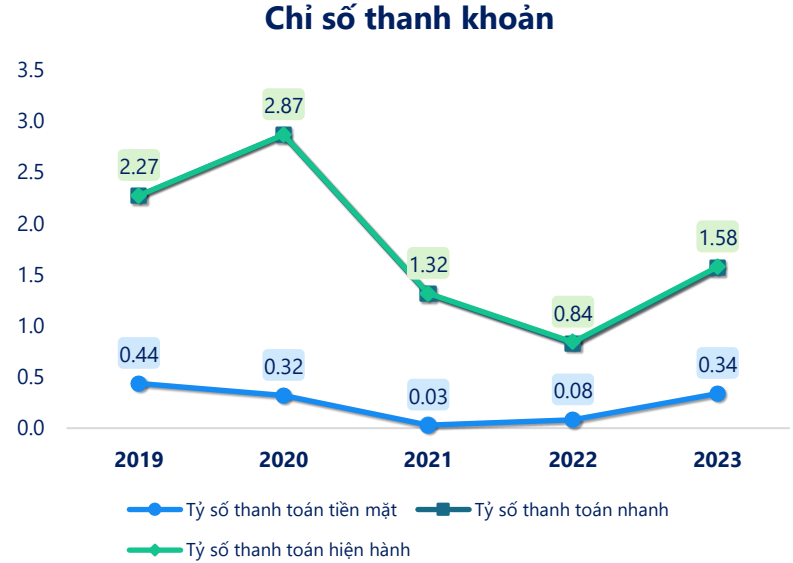
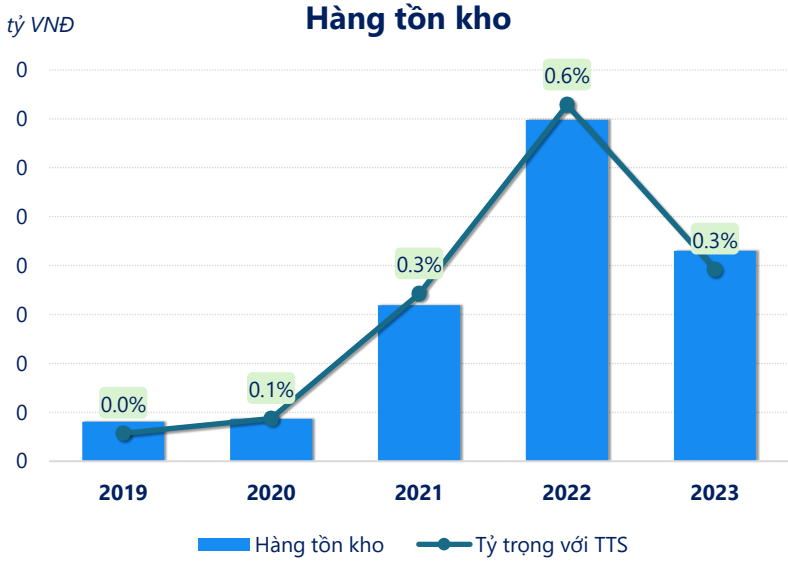
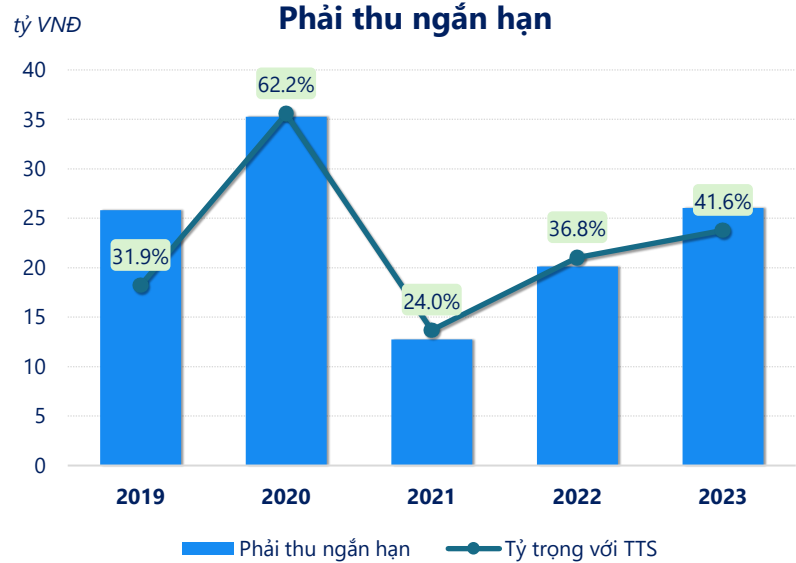
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.39, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.89 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	60.7	54.7	10.9%
Tài sản ngắn hạn	36.6	26.0	40.9%
Tiền và tương đương tiền	8.07	2.50	223%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	25.1	20.1	24.6%
Hàng tồn kho	0.22	0.35	-38.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.28	3.02	8.7%
Tài sản dài hạn	24.1	28.7	-16.2%
Phải thu dài hạn	13.7	13.6	0.7%
Tài sản cố định	0.11	0.13	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.68	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.18	1.61	-88.6%
Lợi thế thương mại	10.1	11.7	-14.0%
Nợ phải trả	24.2	30.9	-21.6%
Nợ ngắn hạn	23.9	30.9	-22.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	11.4	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.22	1.93	-88.5%
Nợ dài hạn	0.35	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	36.5	23.8	53.2%
Vốn chủ sở hữu	36.5	23.8	53.2%
Vốn điều lệ	92.4	92.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5.69	2.60	0.83	17.4	22.8
Giá vốn hàng bán	0.46	0.44	0.64	13.5	16.5
Lợi nhuận gộp	5.23	2.16	0.19	3.94	6.25
Doanh thu HĐTC	5.11	1.72	3.10	12.5	13.0
Chi phí TC	0.74	13.5	-6.16	1.20	-4.07
Chi phí lãi vay	0.58	0.61	0.65	0.55	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-2.39	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.17	0.45
Chi phí QLDN	24.5	8.05	8.58	14.6	11.6
LN thuần từ HĐKD	-14.9	-17.7	0.87	-1.91	11.3
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.18	0.00	-0.07	0.29
LN trước thuế	-15.0	-17.9	0.87	-1.98	11.6
Lợi nhuận sau thuế	-15.0	-17.9	0.87	-2.26	11.2
LNST của CĐ cty mẹ	-14.8	-16.3	0.57	-2.35	11.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.8	-7.52	-1.90	-0.76	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.9	2.02	-3.55	0.33	7.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0.88	2.30	-11.4
Tiền đầu kỳ	43.4	10.7	5.20	0.63	2.50
Lưu chuyển tiền thuần	-32.7	-5.50	-4.57	1.87	5.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.7	5.20	0.63	2.50	8.07